



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam  
Mã số thuế: 6101177237  
Tax code: 6101177237

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**FINANCIAL STATEMENTS**  
**QUÝ I NĂM 2025**  
**1<sup>th</sup> QUARTER, 2025**

**Bao gồm:**

**Including:**

**Bảng cân đối kế toán**

**Balance Sheet**

**Bảng kết quả kinh doanh**

**Income Statement**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Cash Flow Statement**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

**Notes to Financial Statements**

CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B01A-DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

FORM NO. B01A-DN  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025  
March 31, 2025

| CHỈ TIÊU<br>NORMS                                                                | Mã<br>số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Tại ngày/As of<br><u>31/03/2025</u> | Tại ngày/As of<br><u>01/01/2025</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/SHORT-TERM<br/>ASSETS (100=110+120+130+140+150)</b>       | <b>100</b>       |                        | <b>15.327.427.859</b>               | <b>17.933.027.032</b>               |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương<br/>tiền/Cash and cash equivalents</b>       | <b>110</b>       |                        | <b>8.161.202.229</b>                | <b>8.406.771.745</b>                |
| 1. Tiền/Cash                                                                     | 111              | V.1                    | 8.161.202.229                       | 8.406.771.745                       |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn/Short-<br/>term receivables</b>               | <b>130</b>       |                        | <b>6.799.787.645</b>                | <b>9.193.855.515</b>                |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/Short-<br>term receivables from customers    | 131              | V.2                    | 5.653.964.238                       | 7.495.973.718                       |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/Short-<br>term advance payments to suppliers | 132              | V.3                    | 648.380.000                         | 1.175.280.140                       |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn/Short-term<br>loans receivables                  | 135              |                        | -                                   | -                                   |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác/Other short-term<br>receivables                        | 136              | V.4                    | 497.443.407                         | 522.601.657                         |
| <b>III. Tài sản ngắn hạn khác /Others short-<br/>term assets</b>                 | <b>150</b>       |                        | <b>366.437.985</b>                  | <b>332.399.772</b>                  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn/Short-term<br>prepaid expenses                     | 151              | V7                     | 366.437.985                         | 332.399.772                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN/LONG-TERM<br/>ASSETS (200=210+220+240+250+260)</b>         | <b>200</b>       |                        | <b>619.108.747.707</b>              | <b>622.906.815.230</b>              |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn/Long-term<br/>receivables</b>                   | <b>210</b>       |                        | <b>53.747.965</b>                   | <b>53.747.965</b>                   |
| 1. Phải thu dài hạn khác /Other long-term<br>receivables                         | 216              | V.4                    | 53.747.965                          | 53.747.965                          |
| <b>II. Tài sản cố định /Fixed assets</b>                                         | <b>220</b>       |                        | <b>221.400.671.003</b>              | <b>225.637.629.575</b>              |



**CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

**MẪU SỐ B01A-DN**  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

**FORM NO. B01A-DN**  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

|                                                                                     |            |     |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| 1. TSCĐ hữu hình/Tangible fixed assets                                              | 221        | V.5 | 221.400.671.003        | 225.637.629.575        |
| - Nguyên giá/Cost                                                                   | 222        |     | 474.674.732.118        | 474.674.732.118        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation (*)                               | 223        |     | (253.274.061.115)      | (249.037.102.543)      |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn/Long-term financial investment</b>                 | <b>250</b> |     | <b>394.911.301.564</b> | <b>394.911.301.564</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con/Investments in subsidiaries                               | 251        | V.6 | 234.220.000.000        | 234.220.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết/Investments in associates                            | 252        | V.6 | 216.000.000.000        | 216.000.000.000        |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn/Provisions for long-term financial investments | 254        |     | (55.308.698.436)       | (55.308.698.436)       |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets</b>                              | <b>260</b> |     | <b>2.743.027.175</b>   | <b>2.304.136.126</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses                             | 261        | V.7 | 2.743.027.175          | 2.304.136.126          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS</b><br><b>(270=100+200)</b>                       | <b>270</b> |     | <b>634.436.175.566</b> | <b>640.839.842.262</b> |

CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B01A-DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

FORM NO. B01A-DN  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

March 31, 2024

(Tiếp theo)

(Continued)

| CHỈ TIÊU<br>NORMS                                                                | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Tại ngày/As of<br><u>31/03/2025</u> | Tại ngày/As of<br><u>01/01/2025</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES</b>                                                |               |                        |                                     |                                     |
| <b>(300=310+330)</b>                                                             | <b>300</b>    |                        | <b>382.316.334.976</b>              | <b>388.894.792.133</b>              |
| <b>I. Nợ ngắn hạn/Short-term liabilities</b>                                     | <b>310</b>    |                        | <b>75.016.334.976</b>               | <b>81.594.792.133</b>               |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term payables to suppliers                  | 311           | V.8                    | 3.018.150.901                       | 3.030.656.730                       |
| 2. Người mua trả tiền trước /Prepayments from buyers                             | 312           |                        | 80.899.560                          | 80.899.560                          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Tax and payables to the State             | 313           | V.9                    | 3.876.820.588                       | 3.729.095.278                       |
| 4. Phải trả người lao động/Payables to employees                                 | 314           |                        | 475.133.823                         | 473.408.071                         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn/Short-term payable expenses                         | 315           | V.8                    | 14.793.111.232                      | 8.300.020.822                       |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác /Other short-term payables                             | 319           | V.10                   | 25.934.417.336                      | 30.142.910.136                      |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn /Short-term loans and financial lease debts | 320           | V.11                   | 26.800.000.000                      | 35.800.000.000                      |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi/Bonus and welfare fund                               | 322           |                        | 37.801.536                          | 37.801.536                          |
| <b>II. Nợ dài hạn/Long-term liabilities</b>                                      | <b>330</b>    |                        | <b>307.300.000.000</b>              | <b>307.300.000.000</b>              |
| 1. Phải trả dài hạn khác/Other long-term payables                                | 337           | V.10                   | -                                   | -                                   |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/Long-term loans and financial leases         | 338           | V.11                   | 307.300.000.000                     | 307.300.000.000                     |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU/OWNER'S EQUITY (400=410+420)</b>                            | <b>400</b>    |                        | <b>252.119.840.590</b>              | <b>251.945.050.129</b>              |



**CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

**Mẫu số B01A-DN**  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**TRƯỜNG THỊNH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
507 Duy Tân, Duy Tân Ward, Kon Tum Province, Vietnam

**FORM NO. B01A-DN**  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

|                                                                                                                             |            |      |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Vốn chủ sở hữu/Owner's equity</b>                                                                                     | <b>410</b> |      | <b>252.119.840.590</b> | <b>251.945.050.129</b> |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu/Owner's contributed capital                                                                           | 411        | V.13 | 284.904.000.000        | 284.904.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/Ordinary shares with voting rights                                                 | 411A       |      | 284.904.000.000        | 284.904.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển/Development investment fund                                                                        | 418        |      | 32.187.286             | 32.187.286             |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Undistributed profit after tax                                                         | 421        |      | (32.816.346.696)       | (32.991.137.157)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước /Accumulated undistributed profit after tax until the end of previous period | 421A       |      | (32.991.137.157)       | (8.182.519.310)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/Undistributed profit after tax of current period                                               | 421B       |      | 174.790.461            | (24.808.617.847)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                                                                                  |            |      |                        |                        |
| <b>TOTAL (440=300+400)</b>                                                                                                  | <b>440</b> |      | <b>634.436.175.566</b> | <b>640.839.842.262</b> |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

**Note:** Norms with negative data are recorded in parentheses ( )

Kon Tum, ngày 29 tháng 04 năm 2025  
Kon Tum, date 29 month 04 year 2025

**Người lập biểu**  
**Prepared by**

**Kế toán trưởng**  
**Chief Accountant**

**Tổng Giám đốc**  
**General Director**

Trần Văn Giang  
Tran Van Giang

Hồng Hữu Diên



Đinh Xuân Hoàng

CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B01A-DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tân, Duy Tân Ward, Kon Tum Province, Vietnam

FORM NO. B01A-DN  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH INCOME STATEMENT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025  
For the accounting period ended March 31, 2025

| CHỈ TIÊU<br>NORMS                                                                                                   | Mã số<br>Code | TM<br>Note | Năm 2025                                          |                                                | Năm 2024                                             |                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                                                                     |               |            | Quý I<br>năm 2025<br>1 <sup>th</sup> quarter 2025 | Lũy kế<br>đến/Accumula<br>ted to<br>31/03/2025 | Quý I<br>năm 2024<br>1 <sup>th</sup> quarter<br>2024 | Lũy kế<br>đến/Accumu<br>lated to<br>31/03/2024 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sale of goods and services rendered                          | 01            | VI.1       | 15.559.342.365                                    | 15.559.342.365                                 | 16.196.399.643                                       | 16.196.399.64                                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu/Revenue deductions                                                                  | 02            |            |                                                   |                                                |                                                      |                                                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/Net revenue from sale of goods and services rendered (10=01- 02) | 10            |            | 15.559.342.365                                    | 15.559.342.365                                 | 16.196.399.643                                       | 16.196.399.64                                  |
| 4. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold                                                                              | 11            | VI.2       | 6.456.967.742                                     | 6.456.967.742                                  | 6.382.648.902                                        | 6.382.648.90                                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp/Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10-11)          | 20            |            | 9.102.374.623                                     | 9.102.374.623                                  | 9.813.750.741                                        | 9.813.750.74                                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính/Revenue from financial activities                                                  | 21            |            | 8.988.672                                         | 8.988.672                                      | 3.653.921.796                                        | 3.653.921.79                                   |
| Chi phí tài chính/Financial expenses                                                                                | 22            | VI.4       | 7.765.345.205                                     | 7.765.345.205                                  | 12.289.979.042                                       | 12.289.979.04                                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay<br>- In which: Interest expenses                                                        | 23            |            | 7.765.345.205                                     | 7.765.345.205                                  | 10.533.803.700                                       | 10.533.803.70                                  |
| 8. Chi phí bán hàng/Sale expenses                                                                                   | 25            |            |                                                   |                                                |                                                      |                                                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/General and administrative expenses                                                 | 26            | VI.5       | 1.071.617.482                                     | 1.071.617.482                                  | 902.169.169                                          | 902.169.16                                     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh /Net profit from operating activities (30=20+(21-22)-(25+26))           | 30            |            | 274.400.608                                       | 274.400.608                                    | 275.524.326                                          | 275.524.32                                     |
| 11. Thu nhập khác/Other incomes                                                                                     | 31            |            | 0                                                 | 0                                              | 0                                                    |                                                |
| 12. Chi phí khác/Other expenses                                                                                     | 32            |            | 63.459.453                                        | 63.459.453                                     | 424.407.402                                          | 424.407.40                                     |
| 13. Lợi nhuận khác/Other profits (40=31-32)                                                                         | 40            |            | (63.459.453)                                      | (63.459.453)                                   | (424.407.402)                                        | (424.407.402)                                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/Total accounting profit before tax (50=30+40)                                 | 50            |            | 210.941.155                                       | 210.941.155                                    | (148.883.076)                                        | (148.883.076)                                  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện                                                                                          | 51            | VI.6       | 36.150.694                                        | 36.150.694                                     | 19.476.216                                           | 19.476.21                                      |



**CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

**MẪU SỐ B01A-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

**FORM NO. B01A-DN**

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

hành/Current corporate income tax  
expense

**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập  
doanh nghiệp /Profit after corporate  
income tax (60=50-51-52)**

60

174.790.461

174.790.461

(168.359.292)

(168.359.292)

Người lập biểu  
Prepared by

*Trần Văn Giang*

Trần Văn Giang  
Tran Van Giang

Kế toán trưởng  
Chief Accountant

*Hàng Hữu Diên*

Kon Tum, ngày 29 tháng 04 năm 202  
Kon Tum, date 29 month 04 year 202

Tổng Giám đốc  
General Director



*Dinh Xuân Hoàng*

CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

Mẫu số B01A-DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

FORM NO. B01A-DN  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**( Theo phương pháp gián tiếp )**  
**CASH FLOW STATEMENT**  
**(Indirect method)**

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025  
From 01/01/2025 to 31/03/2025

| CHỈ TIÊU<br>NORMS                                                                                                                                                                           | Mã<br>số<br>Code | Từ/From<br>01/01/2025<br>đến/to 31/03/2025 | Từ/From<br>01/01/2024<br>đến/to 31/03/2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/Cash flow from business activities</b>                                                                                                        |                  |                                            |                                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax</b>                                                                                                                                            | <b>01</b>        | <b>210.941.155</b>                         | <b>(148.883.076)</b>                       |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments for items</b>                                                                                                                                    |                  |                                            |                                            |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/Depreciation of fixed assets and investment real estate                                                                                                            | 02               | 4.236.958.572                              | 4.259.859.492                              |
| - Dự phòng tài chính dài hạn/Provisions for long-term financial investments                                                                                                                 | 03               | 0                                          | 0                                          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư /Gains and losses from investment activities                                                                                                                  | 05               | (8.988.672)                                | (3.653.921.796)                            |
| - Chi phí lãi vay /Interest expenses                                                                                                                                                        | 06               | 7.765.345.205                              | 9.967.353.699                              |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ/Operating profit before changes in working capital</b>                                                                           | <b>08</b>        | <b>12.204.256.260</b>                      | <b>10.424.408.319</b>                      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu/Increase, decrease in receivables                                                                                                                           | 09               | 2.394.067.870                              | (2.119.037.584)                            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/Increase, decrease in payables (excluding payable loan interest and enterprise income tax) | 11               | (7.607.698.261)                            | 5.881.833.845                              |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước/Increase or decrease in upfront cost                                                                                                                         | 12               | (472.929.262)                              | 1.150.478                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả/Paid loan interest                                                                                                                                                    | 14               | (1.272.254.795)                            | (3.126.392.985)                            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/Corporate income tax paid                                                                                                                               | 15               | 0                                          | 0                                          |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh/Other income from operating activities                                                                                                             | 16               |                                            |                                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/Other payments on operating activities                                                                                                             | 17               |                                            |                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/Net cash flow from business activities</b>                                                                                                 | <b>20</b>        | <b>5.245.441.812</b>                       | <b>11.061.962.073</b>                      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/Cash flow from investment activities</b>                                                                                                         |                  |                                            |                                            |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác/Payments for purchase and construction of fixed assets and other long-term assets                                                     | 21               |                                            |                                            |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities                                                                       | 25               | 0                                          | (1.548.000.000)                            |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities                                                                  |                  | 3.500.000.000                              | 0                                          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/Receipts of loans given, dividends and profit shared                                                                                 | 27               | 8.988.672                                  | 1.755.221                                  |



CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B01A-DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

FORM NO. B01A-DN  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

|                                                                                                      |           |                        |                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flow from investment activities</b>            | <b>30</b> | <b>3.508.988.672</b>   | <b>(1.546.244.779)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities</b>              |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay/Cash received from borrowings                                                  | 33        | 0                      | 0                       |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay/Principal debts payment                                                   | 34        | (9.000.000.000)        | (12.000.000.000)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/Cash payments of dividends or profits to owners           | 36        |                        |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Net cash flow from financial activities</b>          | <b>40</b> | <b>(9.000.000.000)</b> | <b>(12.000.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/Net cash flow during the period (50=20+30+40)</b>                  | <b>50</b> | <b>(245.569.516)</b>   | <b>(2.484.282.706)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>          | <b>60</b> | <b>8.406.771.745</b>   | <b>7.918.260.814</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/Cash and cash equivalents at the end of period (70=50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>8.161.202.229</b>   | <b>5.433.978.108</b>    |

Người lập biểu  
Prepared by

Trần Văn Giang  
Tran Van Giang

Kế toán trưởng  
Chief Accountant

Hồng Hữu Diên

Kon Tum, ngày 29 tháng 04 năm 2025  
Kon Tum, date 29 month 04 year 2025

Tổng Giám đốc  
General Director



Đinh Xuân Hoàng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025*

#### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT GENERAL INFORMATION

##### 1. Hình thức sở hữu vốn./Form of capital ownership.

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20/05/2022.

Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company (former name: Dak Ne Hydropower Joint Stock Company) is an enterprise separated from Tan Phat Joint Stock Company, the Company was granted Business Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Kon Tum Province for the first time on May 21, 2014 with the business code 6101177237, registered for the ninth change on May 20, 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Company's name in foreign language: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Abbreviated name: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 20/05/2022 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

The Company's charter capital according to the Business Registration Certificate of Joint Stock Company changed for the ninth time on May 20, 2022 is 284,904,000,000 VND (Two hundred and eighty-four billion, nine hundred and four million dong).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân, phường Duy Tân. Thành phố Kon Tum. Tỉnh Kon Tum. Việt Nam.

Head office of the Company: 507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum City, Kon Tum Province, Vietnam.

Điện thoại: (0236) 710.9886

Phone: (0236) 710.9886

E-mail: info@dienuongthinh.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Legal representative: The General Director is the legal representative of the Company.

Tổng số nhân viên Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2025 là 44 người

The total number of employees of the Company as of March 31, 2025 is 44 people



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### **NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Công ty đang quản lý và vận hành 02(hai) nhà máy:

The company is managing and operating 02 (two) factories:

Nhà máy thủy điện ĐakNe theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 38121000013 do UBND tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 29/04/2008, điều chỉnh lần thứ 05 ngày 10/12/2021, quy mô nhà máy 8.1 MW;

Dak Ne Hydropower Plant, according to the Investment Certificate No. 38121000013 issued by the People's Committee of Kon Tum Province for the first time on April 29, 2008, registered for the 5th change on December 10, 2021, with the capacity scale of 8.1 MW;

Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 21/CN-UBND do UBND tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 11/05/2009, điều chỉnh lần thứ 5 ngày 31/12/2019 với mã số dự án 5200631540, quy mô công suất 3MW.

Ta Vi Hydropower Plant, according to the Investment Certificate No. 21/CN-UBND issued by the People's Committee of Quang Nam Province for the first time on May 11, 2009, registered for the 5th time on December 31, 2019 with project code 5200631540, and the capacity scale of 3MW.

## **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

### **Main business lines and activities**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;

The Company's business lines are: Production, transmission and distribution of electricity; Construction of other civil engineering works; Exploitation of stone, sand, gravel, clay; Production of concrete and cement and gypsum products; Transport of goods by road; Construction of railway and road works;

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except for wood, bamboo, cork) and live animals, Wholesale of solid, liquid, gas fuels and related products; Wholesale of metals and metal ores; Wholesale of other materials and installation equipment in construction; Other specialized construction activities (irrigation, electricity, water supply and drainage, telecommunications).

## **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

### **Normal production and business cycle**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian là 12 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

The normal production and business cycle of the Company is carried out for a period of 12 months.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng.

##### Nature of business activities in the accounting period that affects the financial statements.

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm nào đáng kể có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

During the accounting period, the Company have no significant operations that affect the Financial Statements. The Company's operations are normal.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### The Company's structure

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

As at March 31, 2025, the Company has the following subsidiaries and affiliated units:

| Đơn vị<br>Unit                                        | Địa chỉ<br>Address                                                                                                                 | Hoạt động<br>chính<br>Main activity                                                                               | Tỷ lệ sở<br>hữu/Quyề<br>n biểu<br>quyết<br>Ownership<br>ratio/<br>Voting<br>rights |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>a) Công ty con/Subsidiaries</b>                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                   |                                                                                    |
| Công ty TNHH Trung Việt<br>Trung Viet Company Limited | 507 Duy Tân phường Duy Tân<br>Thành phố Kon Tum, Tỉnh<br>KonTum<br>507 Duy Tan, Duy Tan Ward,<br>Kon Tum City, Kon Tum<br>Province | Sản xuất, truyền<br>tải và phân phối<br>điện<br>Production,<br>transmission<br>and distribution<br>of electricity | 98%                                                                                |
| <b>b) Đơn vị trực thuộc<br/>Affiliated units</b>      |                                                                                                                                    |                                                                                                                   |                                                                                    |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Sản xuất, truyền 100%  
Năng lượng Trường Thịnh tại Trà My, Tỉnh Quảng Nam tải và phân phối  
Quảng Nam Hamlet 2, Tra Giac Commune, điện  
Branch of Truong Thinh Bac Tra My District, Quang Nam Production,  
Energy Investment Joint Stock Province transmission  
Company in Quang Nam and distribution  
of electricity

Văn phòng Đại diện Công ty Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363  
CP Đầu tư Năng lượng Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê  
Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà  
Representative Office of Nẵng  
Truong Thinh Energy 4th Floor, Ricco Building, 363  
Investment Joint Stock Nguyen Huu Tho, Khue Trung  
Company in Da Nang City Ward, Cam Le District, Da Nang  
City

#### c) Công ty liên kết

##### Associates

Công ty Cổ Phần Thủy Điện Số nhà 48, Tổ dân phố 6 Phường Sản xuất, truyền 38,40%  
Huồi Vang – Thành Bưởi Thanh Bình, TP Điện Biên Phủ, tải và phân phối  
Huoi Vang – Thanh Bui Tỉnh Điện Biên điện  
Hydropower Joint Stock No. 48, Residential Group 6, Production,  
Company Thanh Binh Ward, Dien Bien Phu transmission  
City, Dien Bien Province and distribution  
of electricity

Công ty Cổ Phần Điện Bình Thôn 16 xã Lộc Thành huyện Bảo Sản xuất, truyền 31,18%  
Thủy Lâm Đồng Lâm tỉnh Lâm Đồng tải và phân phối  
Binh Thuy Lam Dong Hamlet 16, Loc Thanh Commune, điện  
Electricity Joint Stock Bao Lam District, Lam Dong Production,  
Company Province transmission  
and distribution  
of electricity

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

### BASIS TO PREPARE THE FINANCIAL STATEMENTS

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### **NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

#### **Basis to prepare the Financial Statements**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp.

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), according to the original cost principle and in accordance with Vietnamese accounting standards and the corporate accounting regime.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

The accompanying financial statements are not intended to reflect the financial situation, business results and cash flow situation in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

#### **2. Kỳ kế toán**

##### **Accounting period**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Each fiscal year of the Company shall begin on January 01 and end on December 31. The financial statements for the fourth quarter of 2025 are prepared for the accounting period beginning on January 1 and ending on March 31, 2025.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICIES**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số: 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung thông tư số: 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime and Circular No. 53/2016/TT-BTC amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

#### APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

##### Principles of accounting cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, short-term investments with maturity of no more than 3 months, highly liquid, easily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Amounts of money deposited by other businesses and individuals at the Company that are managed and accounted for as the Company's money.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

When transactions in foreign currencies arise, they shall be converted into Vietnamese Dong on the principle that the Debtor shall apply the actual transaction rates; the Creditor shall apply the weighted average book rate.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo Quy định Pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

At the time of preparing the financial statements in accordance with the provisions of the law, the foreign currency balance is revalued at the actual transaction rate, which is the purchase rate of foreign currency of the commercial bank where the Company regularly has transactions at the time of preparing the financial statements.

#### 2. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

##### Principles of accounting financial investments

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ;

Include term bank deposits and loans held to maturity for the purpose of collecting interest on a periodic basis;

Đối khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định Pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### **NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiền hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiền hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi khoản đầu tư;

For investments held to maturity, if the provision for doubtful receivables has not been made in accordance with the law, the accountant shall assess the possibility of recovery. If there is solid evidence that part or all of the investment may not be recoverable, the accountant shall record the amount of loss in the financial expense for the period. If the amount of loss cannot be determined reliably, the accountant shall provide notes in the financial statements on the ability to recover the investment;

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Loans under the agreement between the parties but not traded on the market as securities. Depending on the contract, the loan under the contract can be recovered once at maturity or recovered periodically.

Đối các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định pháp luật, kế toán tiền hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể thu hồi được, kế toán tiền hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định một cách đáng tin cậy, kế toán tiền hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi các khoản cho vay;

For loans, if the provision for bad debts has not been made in accordance with the law, the accountant shall assess the recoverability. If there is solid evidence that part or all of the loan is recoverable, the accountant shall record the loss in financial expenses in the period. If the amount of loss cannot be determined reliably, the accountant shall provide notes in the financial statements on the ability to recover loans;

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Investments in subsidiaries and affiliates: Investments in subsidiaries in which the Company holds control are presented according to the historical cost method. The distributions of profits received by the parent company from the accumulated profits of the subsidiaries after the date the parent company takes control are recorded in the business income in the period of the parent company.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Investments in associates in which the company has significant influence are presented under the historical cost method.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được giá trị đầu tư.

Distributions of profits from the accumulated net profits of associates after the investment date are allocated to business results in the period of the Company. Other distributions are considered as the recovery of investments and are worth the investment.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Provision for impairment of investments is made at the end of the year. The level of provision is determined based on the separate financial statements at the time of provisioning of the economic organization.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Investments in capital instruments of other entities: Investments in capital instruments of other entities are presented according to the historical cost method.

### 3. Nguyên tắc kế toán khoản phải thu

#### Principles of accounting receivables

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Receivables from customers include trade receivables arising from transactions of a purchase-sale nature, such as receivables from sales, provision of services, liquidation, transfer of assets (fixed assets, financial investments) between the Company and the buyer (which is independent of the seller, including receivables between the parent company and subsidiaries, joint ventures, associates). This receivable includes receivables from export sales of the consignor through the consignee;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan giao dịch mua bán như;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Other receivables include receivables that are not of a commercial nature, not related to sales and purchase transactions such as;

Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

Receivables that generate revenue from financial activities, such as receivables from loan interest, deposits, dividends and distributed profits;

Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên ủy thác.

Payments on behalf of third parties that are entitled to be recovered; Payments by the export trustee that must be collected on behalf of the trustee.

Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Non-commercial receivables such as property loans, receivables on fines, compensation, pending assets...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu.

When preparing the financial statements, the accountant will base on the remaining term of the receivables to classify them as long-term or short-term. The receivables norms of the Balance Sheet may include items reflected in other accounts besides receivables.

#### 4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

##### Tangible fixed assets and depreciation

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

The initial cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any other costs directly attributable to bringing the asset to working condition for its intended use.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

The cost of tangible fixed assets due to self-made and self-built includes construction costs, actual production costs incurred plus installation and commissioning costs.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Số năm khấu hao

Years of depreciation

Nhà cửa vật kiến trúc 05-50

Buildings and structures 05-50

Máy móc thiết bị 03-20

Machinery and equipment 03-20

Phương tiện, vận tải truyền dẫn 06-30

Means of transport and transmission 06-30

Thiết bị dụng cụ quản lý 03-08

Management equipment and tools 03-08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Gains and losses arising from the liquidation or sale of assets are the difference between the income from the liquidation and the residual value of the assets and are recorded in the income statement.

#### 5. Các khoản trả trước

##### Prepayments

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian.

Prepaid expenses include actual expenses incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include the cost of tools and equipment used



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

and other allocated expenses. These expenses are capitalized in the form of prepayments and allocated to the Income Statement, using a straight-line method over time.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

##### Principles of accounting liabilities

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Liabilities are amounts that may be payable to suppliers or other entities. Liabilities are presented at book value.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

When preparing financial statements, accountants will base on the remaining term of payables to classify them as long-term or short-term. When there is evidence that a loss is likely to occur, accountants will immediately record a payable according to the principle of prudence.

#### 7. Nguyên tắc khi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

##### Principles of accounting loans and financial lease liabilities

Các khoản vay có thời hạn nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ.

For loans with a term of more than 12 months from the date of the Financial Statement, accountants will present them as long-term loans and financial lease liabilities. For loans due within the next 12 months from the date of the Financial Statement, accountants will present them as short-term loans and financial lease liabilities to have a debt repayment plan.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, ... được hạch toán chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

The borrowing costs directly related to the loan (in addition to the interest payable), the cost of appraisal, audit, preparation of loan documents, etc. are accounted for financial costs. In case these costs arise from a separate loan for the purpose of investment, construction or production of unfinished assets, they shall be capitalized.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

##### Principles of accounting payable expenses

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo;

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, are recorded in production and business expenses of the reporting period;

Hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ;

Accounting of expenses payable to production and business expenses in the period must comply with the principle of matching between revenue and expenses incurred in the period;

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí phát sinh sẽ được hoàn nhập.

The payable expenses will be settled with the actual expenses incurred. The difference between the accrued expenses and the incurred expenses will be reversed.

#### 9. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### Owner's equity

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

The investment capital of the owner is reflected as the actual contributed charter capital of the shareholders.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

The distribution of profits of the Company shall comply with the Resolution of the General Meeting of Shareholders, the provisions of the Financial Management Regulations of the Company.

#### 10. Ghi nhận doanh thu

##### Revenue recognition

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ; được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

The revenue from service provision is recognized when the outcome of that transaction is determined reliably. If the provision of services is related to several periods, the revenue is recognized in the period in accordance with the results of the work completed on the date of the balance sheet of that period. The result of a service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- The revenue is determined relatively well;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- The completed work can be determined on the date of the balance sheet;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Determine the costs incurred for the transaction and the cost to complete the transaction to provide that service.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

The interest on deposits is recognised on an accrual basis, which is determined on the balances of the deposit accounts and the applicable interest rate.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau;

The revenue arising from interest, royalties, dividends, divided profits and other financial activities revenues is recognized when simultaneously satisfying the following two (2) conditions:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

The revenue is determined relatively well;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### **NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company has the right to receive dividends or to receive profits from the capital contribution.

Thu nhập khác: Phản ánh khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh bao gồm:

Other income: Reflects income other than production and business activities including:

- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Expenses for sale and liquidation of fixed assets;
- Thu nhập nghiệp vụ mua và bán lại tài sản;
- Income from purchase and resale of assets;
- Các khoản thuế phải nộp
- Payable taxes.

## **11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

### **Principles of accounting cost of goods sold**

Giá vốn sản phẩm điện bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung, và các chi phí khác được ghi nhận phù hợp doanh thu thực hiện trong kỳ.

Cost of electricity products includes: Depreciation costs, repair costs, labor costs, general production costs, and other costs recognized in accordance with the revenue realized in the period.

Đối với chi phí nguyên vật liệu tiêu hao vượt định mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay giá vốn hàng bán (sau khi trừ chi phí bồi thường nếu có) kể cả sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định tiêu thụ.

For the cost of consumable materials exceeding normal norms, labor costs, fixed general production costs not allocated to the value of products in warehousing, the accountant shall immediately calculate the cost of goods sold (after deducting compensation costs if any) including products and goods that have not been determined for consumption.

Các khoản thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### **NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

The import, special consumption and environmental protection taxes have calculated the value of purchased goods, if upon export and sale of goods, such taxes are refunded, they shall be recorded as a decrease in the cost of goods sold.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Cost of goods sold expenses are not considered as expenses for calculating corporate income tax in accordance with the tax law but have full invoices and vouchers and have been properly accounted for in accordance with the Accounting Regime. The Company does not record a decrease in accounting expenses but only adjusts in the final settlement of corporate income tax to increase the amount of corporate income tax payable.

#### **12. Nguyên tắc chi phí tài chính**

##### **Principles of accounting financial costs**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh, khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Reflecting the costs of financial activities, including expenses or losses related to financial investment activities, capital and borrowing costs, costs of joint ventures, associates, losses on short-term securities transfer, costs of securities sale transactions; Provision for devaluation of trading securities, provision for other investment losses, losses incurred, when selling foreign currencies, loss of exchange rates.

Các khoản chi phí tài chính không coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ được hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

Financial expenses are not considered as expenses for calculating corporate income tax in accordance with the Tax Law but there are full invoices and vouchers properly accounted for in accordance with the Accounting Regime. The Company does not record a decrease in accounting expenses but only adjusts in the finalization of corporate income tax to increase payable corporate income tax.

#### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

#### Principles of accountingsales and administrative expenses

Các chi phí ghi nhận chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm,...

The sales expenses include: The actual costs incurred in the process of selling products, goods, providing services, including the cost of offering goods, introducing products, etc.

Các khoản chi phí ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí tiền lương bộ phận quản lý doanh nghiệp, khoản trích theo lương, nguyên vật liệu quản lý, khấu hao tài sản quản lý khoản trích lập dự phòng, phí môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, văn phòng phẩm, ...) chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...)

Expenses recognized for business management expenses: Salary expenses of the business management department, salary deduction, management materials, depreciation of assets under management for provisioning, license fees, costs of external services (electricity, water, stationery,...) other monetary expenses (reception, conferences...)

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

##### Principles and method of accounting current corporate income tax expense

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Current corporate income tax expense: is the amount of corporate income tax payable on taxable income in the year and the current corporate income tax rate.

Thu nhập chịu thuế của Công ty là thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy thủy điện Đak ne và nhà máy thủy điện Tà vi. Do Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát và nhà máy thủy điện Đăk ne sau đó bàn giao lại cho Công ty thủy điện Đakne vận hành. Theo Quy định tại khoản 3 điều 20, Nghị định số: 118/2013/NĐ/CP quy định kế thừa các ưu đãi thì thu nhập từ nhà máy thủy điện Đăk Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế TNDN còn lại của Công ty cổ phần Tấn Phát cụ thể:

Taxable income of the Company is income from business activities of Dak Ne hydropower plant and Ta vi hydropower plant. Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company was separated from Tan Phat Joint Stock Company and Dak Ne hydropower plant and then handed over to Dak Ne Hydropower Company for operation. According to the provisions of Clause 3, Article 20, Decree No. 118/2013/ND-CP stipulating the inheritance of incentives, the income from Dak Ne hydropower plant is inherited all the remaining CIT incentives of Tan Phat Joint Stock Company, specifically:

- Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 11 năm kể từ năm 2014;
- Apply a preferential tax rate of 10% within 11 years from 2014;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014;
- 50% reduction of tax payable in the next 9 years from 2014;
- Năm 2024 là năm thứ 11 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động nhà máy ĐakNe.
- 2024 is the 11th year the Company is entitled to a corporate income tax rate of 10% and a 50% reduction in the payable corporate income tax for Dak Ne Plant activities.
- Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% với thu nhập từ hoạt động khác.
- The Company applies a corporate income tax rate of 20% with income from other activities.

#### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### Other accounting principles and methods

Các bên liên quan: Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể với Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi các bên liên quan.

Related parties: Enterprises directly or indirectly through one or more intermediaries who control the Company or are under the control of the Company, or jointly control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates; Affiliates, individuals who directly or indirectly hold voting rights of the Company that have significant influence over the Company, close family members of these individuals or parties associated with these individuals are also considered related parties.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

In considering each relationship of the parties involved, attention should be paid to the nature of the relationship, not just the legal form of those relationships.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

##### ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE BALANCE SHEET



CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

MẪU SỐ B01A-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

FORM NO. B01A-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

#### 1. TIỀN VÀ CÁC TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

ĐVT; Đồng

#### CASH AND CASH EQUIVALENTS

Unit: VND

|                    | <u>31/03/2025</u>           | <u>01/01/2025</u>           |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt           | 19.559.391                  | 18.695.867                  |
| Cash               |                             |                             |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.141.642.838               | 8.388.075.878               |
| Bank deposits      |                             |                             |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>8.161.202.229</u></b> | <b><u>8.406.771.745</u></b> |
| <b>Sum</b>         |                             |                             |

#### 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

#### RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

|                                        | <u>31/03/2025</u>           | <u>01/01/2025</u>           |
|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng công ty Điện Lực Miền Trung (*)   | 5.653.964.238               | 7.495.973.718               |
| Central Power Corporation (EVNCPC) (*) |                             |                             |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>5.653.964.238</u></b> | <b><u>7.495.973.718</u></b> |
| <b>Sum</b>                             |                             |                             |

(\*) Tiền điện đã xuất hóa đơn còn phải thu của Tổng Công ty điện lực Miền Trung.

(\*) Electricity bill issued and receivable from the Central Power Corporation.

#### 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

#### PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

|  | <u>31/03/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|--|-------------------|-------------------|



CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

MẪU SỐ B01A-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

FORM NO. B01A-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

## NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

|                                                        |                           |                             |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| CT TNHH TM &DV Kỹ thuật TDVN                           | 0                         | 101.156.000                 |
| TDVN Trading And Technical Services<br>Company Limited |                           |                             |
| Công Ty TNHH tư vấn xây dựng 78                        | 535.260.000               | 535.260.000                 |
| 78 Construction Consulting Company Limited             |                           |                             |
| Đài khí tượng thủy văn tỉnh Kon Tum                    | 0                         | 306.305.500                 |
| Hydro-meteorological tower of Kon Tum<br>province      |                           |                             |
| Công ty TNHH thiết bị điện Dadico                      | 103.950.000               | 103.950.000                 |
| Dadico Electrical Equipment Company Limited            |                           |                             |
| Trả trước cho người bán khác (*)                       | 9.170.000                 | 128.608.640                 |
| Prepayments to suppliers (*)                           |                           |                             |
| <b>Cộng</b>                                            | <b><u>648.380.000</u></b> | <b><u>1.175.280.140</u></b> |
| <b>Sum</b>                                             |                           |                             |

(\*) Giá trị trả trước cho người bán khác là giá trị tạm ứng cho các đối tác, nhà cung cấp thực hiện việc sửa chữa, thay thế thiết bị nhà máy Đakne, nhà máy Tà Vinhưng đến ngày 31/03/2025 chưa thanh quyết toán.

(\*) The prepayment value to other sellers is the advance value for partners and suppliers to repair and replace equipment at Dak Ne Plant and Ta Vi Plant, but as of March 31, 2025, they have not yet paid.

### 4. PHẢI THU KHÁC

#### OTHER RECEIVABLES

31/03/2025

01/01/2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

|                                            |                           |                           |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         | <b>497.443.407</b>        | <b>522.601.657</b>        |
| <b>Short-term</b>                          |                           |                           |
| <b>* Phải thu tạm ứng</b>                  |                           |                           |
| <b>* Receivables from advance debt</b>     | <b>497.443.407</b>        | <b>522.601.657</b>        |
| Hồ Thanh Tiến/Ho Thanh Tien                | 255.279.950               | 235.279.950               |
| Nguyễn Kim Minh/Nguyen Kim Minh            | 83.329.310                | 0                         |
| Tạm ứng khác/Other advances                | 158.834.147               | 287.321.707               |
| <b>* Phải thu ngắn hạn khác</b>            | <b>0</b>                  | <b>0</b>                  |
| <b>*Other short-term receivables</b>       |                           |                           |
| Phải thu khác(Bùi Thị Thanh Huyền)         | 0                         | -                         |
| Other receivables (Bui Thi Thanh<br>Huyen) |                           |                           |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>            | <b>53.747.965</b>         | <b>53.747.965</b>         |
| <b>Other long-term receivables</b>         |                           |                           |
| Ký quỹ, Ký cược dài hạn                    | 53.747.965                | 53.747.965                |
| Long-term deposits, mortgages              |                           |                           |
| <b>Tổng cộng (a)+(b)</b>                   | <b><u>551.191.372</u></b> | <b><u>576.349.622</u></b> |
| <b>Total (a) + (b)</b>                     |                           |                           |

## 5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH TANGIBLE FIXED ASSETS

| Diễn giải   | Nhà cửa vật kiến<br>trúc | Máy móc thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng<br>Total |
|-------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Description | Housing,                 | Machinery and       | truyền dẫn             | Managemente                 |                    |



CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

MẪU SỐ B01A-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

FORM NO. B01A-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

## NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

|                                 | structures             | equipment             | Means of<br>Transport,<br>transmission | quipment and<br>tools |                        |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                        |                       |                                        |                       |                        |
| <b>Cost</b>                     |                        |                       |                                        |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                    | <u>369.996.813.760</u> | <u>99.984.087.269</u> | <u>3.685.550.375</u>                   | <u>1.008.280.714</u>  | <u>474.674.732.118</u> |
| Opening balance                 |                        |                       |                                        |                       |                        |
| Mua trong năm                   | -                      | -                     | -                                      | -                     | -                      |
| Increase within the year        |                        |                       |                                        |                       |                        |
| Giảm trong năm                  | -                      | -                     | -                                      | -                     | -                      |
| Decrease within the year        |                        |                       |                                        |                       |                        |
| Số dư cuối kỳ                   | <u>369.996.813.760</u> | <u>99.984.087.269</u> | <u>3.685.550.375</u>                   | <u>1.008.280.714</u>  | <u>474.674.732.118</u> |
| Ending balance                  |                        |                       |                                        |                       |                        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                        |                       |                                        |                       |                        |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b> |                        |                       |                                        |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                    | <u>175.840.587.374</u> | <u>69.264.354.158</u> | <u>3.396.194.381</u>                   | <u>535.966.630</u>    | <u>249.037.102.543</u> |
| Opening balance                 |                        |                       |                                        |                       |                        |
| Hao mòn phát sinh               | 3.013.958.952          | 1.154.208.561         | 32.355.318                             | 36.435.741            | 4.236.958.572          |
| Additional depreciation         |                        |                       |                                        |                       |                        |
| Số dư cuối kỳ                   | <u>178.854.546.326</u> | <u>70.418.562.719</u> | <u>3.428.549.699</u>                   | <u>572.402.371</u>    | <u>253.274.061.115</u> |
| Ending balance                  |                        |                       |                                        |                       |                        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                        |                       |                                        |                       |                        |
| <b>RESIDUAL VALUE</b>           |                        |                       |                                        |                       |                        |
| Tại ngày đầu năm:               | <u>194.156.226.386</u> | <u>30.719.733.111</u> | <u>289.355.994</u>                     | <u>472.314.084</u>    | <u>225.637.629.575</u> |
| At the beginning of the year:   |                        |                       |                                        |                       |                        |



**CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

**TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

**MẪU SỐ B01A-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**FORM NO. B01A-DN**

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

## NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Tại ngày 31/03/2025: 191.142.267.434 29.565.524.550 257.000.676 435.878.343 221.400.671.003

As of 31/03/2025:

### 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENT

|                                                                                                                | Số cuối kỳ/Ending balance<br>(VND) |                         | Số đầu kỳ/Opening balance<br>(VND) |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                                | Giá gốc<br>Historical cost         | Dự phòng<br>Contingency | Giá gốc<br>Historical cost         | Dự phòng<br>Contingency |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b><br><b>Investments in subsidiaries</b>                                            | <b>234.220.000.000</b>             |                         | <b>234.220.000.000</b>             |                         |
| Công ty TNHH Trung Việt (1)<br>Trung Viet Co., Ltd (1)                                                         | 234.220.000.000                    |                         | 234.220.000.000                    |                         |
| <b>Đầu tư vào Cty liên doanh liên kết</b><br><b>Investments in associated companies<br/>and joint ventures</b> | <b>216.000.000.000</b>             | <b>(55.308.698.436)</b> | <b>138.600.000.000</b>             | <b>(55.308.698.436)</b> |
| CT CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng (2)<br>Binh Thuy Lam Dong Electricity Joint<br>Stock Company (2)                 | 85.800.000.000                     | (20.814.475.119)        | 85.800.000.000                     | (20.814.475.119)        |
| Cty CP TĐ Huổi Vang- Thanh Bưởi (3)<br>Huoi Vang - Thanh Bui Investment<br>Joint Stock Company (3)             | 52.800.000.000                     | (32.549.333.935)        | 52.800.000.000                     | (32.549.333.935)        |
| Công ty CP Đầu tư thủy điện Đá Đen(4)<br>Da Den Hydropower Investment Joint<br>Stock Company (4)               | 77.400.000.000                     | (1.944.889.382)         | 77.400.000.000                     | (1.944.889.382)         |
| <b>Tổng cộng</b><br><b>Total</b>                                                                               | <b>450.220.000.000</b>             | <b>(55.308.698.436)</b> | <b>450.220.000.000</b>             | <b>(55.308.698.436)</b> |

(1) Khoản đầu tư chiếm 98% vốn góp của Công ty TNHH Trung Việt. Công ty TNHH Trung Việt là Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số: 6100221010 ngày 22 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

The investment accounts for 98% of the capital contribution of Trung Viet Co., Ltd. Trung Viet Co., Ltd is a limited liability company established under the first Enterprise Registration Certificate No.:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

6100221010 dated March 22, 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Kon Tum Province.

- (2) Khoản đầu tư này chiếm 31,18 % vốn góp của Công ty Cổ Phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng. Công ty đã thanh toán 100% giá trị chuyển nhượng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động sản xuất chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

This investment accounts for 31.18 % of the contributed capital of Binh Thuy Lam Dong Electricity Joint Stock Company. The Company has paid 100% of the transfer value by bank deposit. The Company's main production activities are the production, transmission and distribution of electricity.

- (3) Khoản đầu tư này chiếm 38.4% vốn góp của Công ty CP Thủy điện Huồi Vang – Thành Bưởi. Công ty đã thanh toán 100% giá trị chuyển nhượng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động sản xuất chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

This investment accounts for 38.4% of the contributed capital of Huoi Vang – Thanh Beo Hydropower Joint Stock Company. The Company has paid 100% of the transfer value by bank deposit. The Company's main production activities are the production, transmission and distribution of electricity.

\* Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này vì các công ty này chưa niêm yết trên thị trường, đồng thời chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

\* The company has not determined the fair value of this investment because these companies are not listed on the market, and the Vietnamese accounting standards and the Vietnamese corporate accounting regime do not have specific instructions on how to calculate fair value using valuation techniques.

## 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC PREPAID EXPENSES

31/03/2025

01/01/2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.

|                                      |                             |                             |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b><u>366.437.985</u></b>   | <b><u>332.399.772</u></b>   |
| <b>Short-term prepaid expenses</b>   |                             |                             |
| Chi phí thuê văn phòng               | 15.003.637                  | 96.290.002                  |
| Office rental                        |                             |                             |
| Chi phí bảo hiểm nhà máy             |                             |                             |
| Plant insurance                      |                             |                             |
| Chi phí ngắn hạn khác                | 351.434.348                 | 236.109.770                 |
| Other short-term costs               |                             |                             |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b><u>2.743.027.175</u></b> | <b><u>2.304.136.126</u></b> |
| <b>Long-term prepaid expenses</b>    |                             |                             |
| Công cụ dụng cụ                      | 0                           | 0                           |
| Tools and supplies                   |                             |                             |
| Chi phí trả trước khác               | 2.743.027.175               | 2.304.136.125               |
| Other prepaid expenses               |                             |                             |
| <b>Cộng (a)+(b)</b>                  | <b><u>3.109.465.160</u></b> | <b><u>2.636.535.897</u></b> |
| <b>Sum (a) + (b)</b>                 |                             |                             |

## 8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

| Diễn giải<br>Description   | 31/03/2025       |                                                 | 01/01/2025       |                                                 |
|----------------------------|------------------|-------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|
|                            | Giá trị<br>Value | Số có khả<br>năng trả nợ<br>Amount<br>repayable | Giá trị<br>Value | Số có khả<br>năng trả nợ<br>Amount<br>repayable |
| CT CP chứng khoán quốc gia | 2.598.400.000    | 2.598.400.000                                   | 2.598.400.000    | 2.598.400.000                                   |



**CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

**MẪU SỐ B01A-DN**  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính  
**FORM NO. B01A-DN**  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

**TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
507 Duy Tân, Duy Tân Ward, Kon Tum Province, Vietnam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

## NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

National Securities Joint Stock

Company

|                             |             |             |             |             |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Đài khí tượng thủy văn tỉnh | 306.305.500 | 306.305.500 | 151.761.600 | 151.761.600 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|

Kontum

Kontum

HYDROMETEOROLOGICAL

CENTER

|                                 |             |             |             |             |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Phải trả cho các đối tượng khác | 113.445.401 | 113.445.401 | 280.495.130 | 280.495.130 |
|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|

Payables to other entities

|             |                             |                             |                             |                             |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b><u>3.018.150.901</u></b> | <b><u>3.018.150.901</u></b> | <b><u>3.030.656.730</u></b> | <b><u>3.030.656.730</u></b> |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|

**Sum**

## 9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

### TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

|                                    | Số đầu kỳ<br>Opening<br>balance | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>Total<br>incurred in<br>the period | Lũy kế đến<br>31/03/2025<br>Accumulated<br>amount until<br>31/03/2025 | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>Amount<br>paid during<br>the period | Lũy kế số đã<br>nộp 31/03/2025<br>Accumulated<br>amount paid<br>31/03/2025 | Số cuối kỳ<br>Ending<br>balance |
|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Thuế GTGT<br>VAT                   | 1.856.135.762                   | 1.370.192.758                                                  | 1.370.192.758                                                         | 1.395.224.049                                                | 1.395.224.049                                                              | 1.831.104.471                   |
| Thuế TNDN<br>CIT                   | 0                               | 36.150.694                                                     | 36.150.694                                                            | 0                                                            | 0                                                                          | 36.150.694                      |
| Thuế TNCN<br>PIT                   | 16.236.977                      | 60.747.596                                                     | 60.747.596                                                            | 52.735.465                                                   | 52.735.465                                                                 | 24.249.108                      |
| Thuế TN<br>Natural<br>resource tax | 566.724.515                     | 1.168.151.436                                                  | 1.168.151.436                                                         | 1.072.353.876                                                | 1.072.353.876                                                              | 662.522.075                     |



CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B01A-DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính  
FORM NO. B01A-DN  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

|               |                             |                             |                             |                             |                             |                             |
|---------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Các loại thuế | 1.289.998.024               | 399.915.684                 | 399.915.684                 | 367.119.468                 | 367.119.468                 | 1.322.794.240               |
| Other taxes   |                             |                             |                             |                             |                             |                             |
| Phí,nộp khác  |                             |                             |                             |                             |                             |                             |
| Others        |                             |                             |                             |                             |                             |                             |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>3.729.095.278</u></b> | <b><u>3.035.158.168</u></b> | <b><u>3.035.158.168</u></b> | <b><u>2.887.432.858</u></b> | <b><u>2.887.432.858</u></b> | <b><u>3.876.820.588</u></b> |
| <b>Sum</b>    |                             |                             |                             |                             |                             |                             |

## 10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

### OTHER SHORT-TERM PAYABLES

|                                     | <u>31/03/2025</u>     | <u>01/01/2025</u>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b> | <b>14.793.111.232</b> | <b>8.300.020.822</b>  |
| <b>Short-term accrued expenses</b>  |                       |                       |
| Chi phí lãi vay phải trả            | 13.194.111.232        | 5.701.020.822         |
| Interest expense payable            |                       |                       |
| Chi phí phát hành trái phiếu        | 2.599.000.000         | 2.599.000.000         |
| Bond insurance expenses             |                       |                       |
| <b>b) Phải trả ngắn hạn khác</b>    | <b>25.934.417.336</b> | <b>30.142.910.136</b> |
| <b>Other short-term payables</b>    |                       |                       |
| Bảo hiểm xã hội                     | 60.169.800            | 0                     |
| Social insurance                    |                       |                       |
| Bảo hiểm y tế                       | 10.618.200            | 0                     |
| Health insurance                    |                       |                       |
| Bảo hiểm thất nghiệp                | 4.719.200             | 0                     |
| Unemployment insurance              |                       |                       |
| Ông: Bùi Xuân Huy                   | 21.613.030.136        | 21.613.030.136        |
| Mr. Bui Xuan Huy                    |                       |                       |

CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B01A-DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính  
FORM NO. B01A-DN  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

|                          |                              |                              |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Bà: Đoàn Thị Ngọc Thu    | 4.195.880.000                | 8.479.880.000                |
| Ms. Doan Thi Ngoc Thu    |                              |                              |
| Phải trả khác            | 50.000.000                   | 50.000.000                   |
| Other payable            |                              |                              |
| c) Phải trả dài hạn khác | 0                            | 0                            |
| Other long-term payables |                              |                              |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>40.727.528.568</u></b> | <b><u>38.442.930.958</u></b> |
| <b>Total</b>             |                              |                              |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH / FINANCIAL LEASE BORROWINGS AND LIABILITIES

| Diễn giải<br>Interpretation                                                                            | Số đầu kỳ<br>Opening balance |                                                    | Số phát sinh trong kỳ<br>Amount arising during the period |                  | Số cuối kỳ<br>Closing balance |                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                                        | Giá trị<br>Value             | Số có khả năng<br>trả nợ<br>Creditworthy<br>amount | Tăng<br>Increase                                          | Giảm<br>Decrease | Giá trị<br>Value              | Số có khả năng<br>trả nợ<br>Creditworthy<br>amount |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>Long-term debt due                                                           | 35.800.000.000               | 35.800.000.000                                     |                                                           |                  | 26.800.000.000                | 26.800.000.000                                     |
| NH NN và PTNN VN<br>Vietnam Bank for<br>Agriculture and Rural<br>Development                           | 7.800.000.000                | 7.800.000.000                                      |                                                           |                  | 7.800.000.000                 | 7.800.000.000                                      |
| Ngân hàng TMCP Phương<br>Đông CN Gia Định<br>Orient Commercial Joint<br>Stock Bank -Gia Dinh<br>Branch | 28.000.000.000               | 28.000.000.000                                     |                                                           | 9.000.000.000    | 19.000.000.000                | 19.000.000.000                                     |
| Khoản vay trái phiếu không<br>chuyển đổi (*)<br>Non-convertible bond loan<br>(*)                       | -                            | -                                                  |                                                           | -                | -                             | -                                                  |
| Vay dài hạn<br>Long term loan                                                                          | 307.300.000.000              | 307.300.000.000                                    |                                                           |                  | 307.300.000.000               | 307.300.000.000                                    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.

|                                                     |                        |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| NH NN và PTNN Việt Nam                              | 28,100,000,000         | 28,100,000,000         | 28,100,000,000         |
| Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development  |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông CN Gia Định              | 31,600,000,000         | 31,600,000,000         | 31,600,000,000         |
| Orient Commercial Joint Stock Bank -Gia Định Branch |                        |                        |                        |
| Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi (*)           | 247,600,000,000        | 247,600,000,000        | 247,600,000,000        |
| Non-convertible bond loan (*)                       |                        |                        |                        |
| <b>Cộng Total</b>                                   | <b>343,100,000,000</b> | <b>343,100,000,000</b> | <b>334,100,000,000</b> |

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đắk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

The borrowing of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Kon Tum Province Branch is a long-term borrowing in VND according to Credit Agreement No. 01/2016/HĐTD-TV dated December 28, 2016 with a loan term of 144 months. From the date of signing the contract, the purpose of using it to pay the cost of acquiring the entire Tà Vi Hydropower Plant under Tà Vi Hydropower Plant Transfer Contract No. 01/2016/HĐCN/NV-ĐN dated November 4, 2016 between Dak Ne Hydropower Joint Stock Company and Vin



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

WaterCompany Limited. The borrowing bears a floating interest rate adjusted every 3 months at most. The principal and interest repayment period is 6 months/time from the first disbursement date.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

The collateral for the borrowing is 100% of value of Ta Vi Hydropower Plant Project in Village 1, Tra Giac Commune, Bac Tra My District, Quang Nam Province.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTĐH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11,2%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này. Khoản vay này Ngân hàng TMCP Việt Á bán nợ cho Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng mua bán nợ số: 01/2023/HĐMBN-OCB-DN ngày 08/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP Việt Á và Ngân hàng TMCP Phương Đông.

The borrowing at Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank – Hanoi Branch is a long-term borrowing in VND under Credit Agreement No. 031-14/HĐTĐH dated December 31, 2014, with a loan term of 144 months for the purpose of refinancing and repairing the Dakne Hydropower Plant. The borrowing bears an interest rate of 11.2% / year. The company uses the entire value of the Dakne Hydropower Plant as collateral for this borrowing. This borrowing was sold by Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank to Orient Commercial Joint Stock Bank under the Debt Purchase Agreement No. 01/2023/HĐMBN-OCB-DN dated June 8, 2023, between Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank and Orient Commercial Joint Stock Bank.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Phương Đông là khoản nợ mà Ngân hàng TMCP Việt Á bán nợ Ngân hàng TMCP Phương Đông theo thông báo V/v bán toàn bộ khoản nợ của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh cho Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) giá trị mua bán nợ số tiền: 93.000.000.000 đồng (Chín mươi ba tỷ đồng). Kể từ ngày 08/06/2023, khoản nợ của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh sẽ thuộc quyền quản lý, sở hữu của Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB).

The debt at Orient Commercial Joint Stock Bank is the debt sold by Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank to Orient Commercial Joint Stock Bank under the notification regarding the sale of the entire debt of Trung Thinh Energy Investment Joint Stock Company to Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB) for a debt purchase price of 93,000,000,000 VND (Ninety-three billion VND). From June 8, 2023, the debt of Trung Thinh Energy Investment Joint Stock Company will be subject to the management and ownership of Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB).

(\*) Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi thực hiện theo Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021. Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu riêng lẻ số 24/2021/BC-TTE ngày 18/12/2021, mã trái phiếu: TTEH2124001, hình thức trái phiếu: bút toán ghi sổ; hình thức phát hành: chào bán riêng lẻ; phương thức phát hành: đại lý phát hành; loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi; không kèm chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản; mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/trái phiếu; số liệu trái phiếu phát hành thành công: 2.499 trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trên danh nghĩa trái phiếu: 11%/năm, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng; mục đích phát hành: bổ sung cho nguồn vốn hoạt động đầu tư. Ngày 21/10/2024 Công ty gia hạn thêm 24 tháng số lượng trái phiếu 2.476 trái phiếu ngày đáo hạn lô trái phiếu ngày 19/10/2026. Số lượng 23 trái phiếu đã được thanh toán ngày hạn trái phiếu ngày 21/10/2024.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

(\*) The non-convertible bond issuance was executed under Resolution No. 21/2021/NQ-HDQT dated September 25, 2021, approving the private bond issuance plan for 2021. The private bond issuance report No. 24/2021/BC-TTE dated December 18, 2021, bond code: TTEH2124001, bond form: book-entry; issuance form: private placement; issuance method: through an issuance agent; bond type: non-convertible bonds, without warrants, and secured by assets; bond face value: 100,000,000 VND / bond; number of successfully issued bonds: 2,499 bonds; bond term: 36 months from the issuance date; nominal bond interest rate: 11% per annum, with an interest payment term of 6 months; issuance purpose: to supplement investment capital. On October 21, 2024, the company extended the maturity date of 2,476 bonds by an additional 24 months, with the new bond maturity date being October 19, 2026. A total of 23 bonds were redeemed, with the maturity date for those bonds being October 21, 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.

12. NỢ THUÊ TÀI CHÍNH/ FINANCIAL LEASE LIABILITIES

| Diễn giải<br>Interpretation                                                    | Số cuối kỳ<br>Closing balance |                                                    | Số trong kỳ      |                  | Số đầu kỳ<br>Opening balance |                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                | Giá trị<br>Value              | Số có khả<br>năng trả nợ<br>Creditworthy<br>amount | Tăng<br>Increase | Giảm<br>Decrease | Giá trị<br>Value             | Số có khả năng<br>trả nợ<br>Creditworthy<br>amount |
| Nợ thuê tài chính của công ty<br>Financial lease liabilities of the<br>Company | -                             | -                                                  | -                | -                | -                            | -                                                  |
| Tổng<br>Total                                                                  | -                             | -                                                  | -                | -                | -                            | -                                                  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

## NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

### 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU/ EQUITY

Thông tin về vốn chủ sở hữu/ Information on equity

|                                                  | <u>31/03/2025</u>      | <u>01/01/2025</u>      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |                        |                        |
| Owner's investment capital                       |                        |                        |
| Vốn góp tại đầu năm                              | 284,904,000,000        | 284,904,000,000        |
| Contributed capital at the beginning of the year |                        |                        |
| Vốn góp tăng trong năm                           | -                      | -                      |
| Contributed capital increase during the year     |                        |                        |
| Vốn góp giảm trong năm                           | -                      | -                      |
| Contributed capital decrease during the year     |                        |                        |
| Vốn góp tại cuối năm                             | <u>284,904,000,000</u> | <u>284,904,000,000</u> |
| Contributed capital at the end of the year       |                        |                        |

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty tại 31/03/2025 như sau:

The company's share issuance status as of March 31, 2025 is as follows:

|                                        | <u>31/03/2025</u>     | <u>01/01/2025</u>      |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                        | <u>March 31, 2025</u> | <u>January 1, 2025</u> |
|                                        | <u>Cổ phiếu</u>       | <u>Cổ phiếu</u>        |
|                                        | <u>Share</u>          | <u>Share</u>           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28,490,400            | 28,490,400             |
| Number of shares sold to the public    |                       |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 28,490,400            | 28,490,400             |

CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B01A-DN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính  
FORM NO. B01A-DN  
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tân, Duy Tân Ward, Kon Tum Province, Vietnam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Ordinary share

|                                 |            |            |
|---------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28,490,400 | 28,490,400 |
|---------------------------------|------------|------------|

Number of shares outstanding

|                    |            |            |
|--------------------|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông | 28,490,400 | 28,490,400 |
|--------------------|------------|------------|

Ordinary share

|                                 |        |        |
|---------------------------------|--------|--------|
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |
|---------------------------------|--------|--------|

Par value of outstanding shares

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/ ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG / SALES REVENUE

|               | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u><br>From January 1, 2025<br>to March 31, 2025 | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u><br>From January 1, 2024<br>To March 31, 2024 |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Đakne | 10.659.526.260                                                                             | 12.803.797.557                                                                             |
| Dakne Plant   |                                                                                            |                                                                                            |
| Nhà máy Tà Vi | 4.899.816.105                                                                              | 3.392.602.086                                                                              |
| Ta Vi Plant   |                                                                                            |                                                                                            |
| Cộng/ Total   | <u>15.559.342.365</u>                                                                      | <u>16.196.399.643</u>                                                                      |

### 2. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ/ COST OF SERVICES RENDERED



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

| <b>Giá vốn bán điện</b>            | <b>Từ 01/01/2025</b>        | <b>Từ 01/01/2024</b>        |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Cost of selling electricity</b> | <b>đến 31/03/2025</b>       | <b>đến 31/03/2024</b>       |
|                                    | <b>From January 1, 2025</b> | <b>From January 1, 2024</b> |
|                                    | <b>to March 31, 2025</b>    | <b>To March 31, 2024</b>    |
| Nhà máy Đakne                      | 4.591.903.388               | 1.691.049.280               |
| Dakne Plant                        |                             |                             |
| Nhà máy Tà Vi                      | 1.865.064.354               | 4.691.599.622               |
| Ta Vi Plant                        |                             |                             |
| <b>Cộng/Total</b>                  | <b><u>6.456.967.742</u></b> | <b><u>6.382.648.902</u></b> |

### 3. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ/PRODUCTION AND BUSINESS EXPENSES BY FACTOR

|                             | <b>Từ 01/01/2025</b>        | <b>Từ 01/01/2024</b>        |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | <b>đến 31/03/2025</b>       | <b>đến 31/03/2024</b>       |
|                             | <b>From January 1, 2025</b> | <b>From January 1, 2024</b> |
|                             | <b>to March 31, 2025</b>    | <b>To March 31, 2024</b>    |
| Chi phí nhân công           |                             |                             |
| Labor expense               | 1.289.379.143               | 1.245.769.253               |
| Chi phí nguyên vật liệu     |                             |                             |
| Expense of raw materials    | -                           | -                           |
| Chi phí khấu hao            |                             |                             |
| Depreciation expense        | 4.236.958.572               | 4.259.859.492               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   |                             |                             |
| Outsourcing service expense | 504.535.039                 | 498.254.096                 |
| Chi phí khác bằng tiền      | 426.094.988                 | 378.766.061                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.

Other expense in cash

|                   |                             |                             |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Cộng/Total</b> | <b><u>6.456.967.742</u></b> | <b><u>6.382.648.902</u></b> |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|

#### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH/ FINANCIAL EXPENSES

|                                                             | <b><u>Từ 01/01/2025</u></b><br><b><u>đến 31/03/2025</u></b><br><b>From January 1, 2025</b><br><b>to March 31, 2025</b> | <b><u>Từ 01/01/2024</u></b><br><b><u>đến 31/03/2024</u></b><br><b>From January 1, 2024</b><br><b>To March 31, 2024</b> |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Đakne<br>Dakne Plant                                | 1.213.915.068                                                                                                          | 2.197.585.206                                                                                                          |
| Nhà máy Tà Vi<br>Ta Vi Plant                                | 735.704.109                                                                                                            | 916.346.575                                                                                                            |
| Chi phí lãi vay trái phiếu<br>Bond interest expense         | 5.815.726.028                                                                                                          | 6.853.421.918                                                                                                          |
| Chi phí tài chính khác<br>Other financial expense           | 0                                                                                                                      | 2.322.625.343                                                                                                          |
|                                                             | 0                                                                                                                      |                                                                                                                        |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng<br>Refund of provisional expense |                                                                                                                        |                                                                                                                        |
| <b>Cộng/ Total</b>                                          | <b><u>7.765.345.205</u></b>                                                                                            | <b><u>12.289.979.042</u></b>                                                                                           |

#### 5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/GENERAL & ADMINISTRATION EXPENSES

|                                       | <b><u>Từ 01/01/2025</u></b><br><b><u>đến 31/03/2025</u></b><br><b>From January 1, 2025</b><br><b>to March 31, 2025</b> | <b><u>Từ 01/01/2024</u></b><br><b><u>đến 31/03/2024</u></b><br><b>From January 1, 2024</b><br><b>To March 31, 2024</b> |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên<br>Employee expense | 788.313.133                                                                                                            | 684.624.800                                                                                                            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng             | 3.071.175                                                                                                              | 2.550.735                                                                                                              |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

|                                  |                             |                           |
|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Office supplies expense          |                             |                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ            | -                           | -                         |
| Fixed asset depreciation expense |                             |                           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 4.105.642                   | 4.691.442                 |
| Taxes, fees and charges          |                             |                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | -                           | 0                         |
| Outsourcing service expense      |                             |                           |
| Các khoản chi phí khác           | 276.127.532                 | 210.302.192               |
| Other expenses                   |                             |                           |
| <b>Cộng/Total</b>                | <b><u>1.071.617.482</u></b> | <b><u>902.169.169</u></b> |

### 6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP/CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

|                                          | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/03/2025<br/>From January 1, 2025<br/>to March 31, 2025</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024<br/>From January 1, 2024<br/>To March 31, 2024</b> |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế             | 210.941.155                                                                            | (148.883.076)                                                                          |
| Accounting profit before tax             |                                                                                        |                                                                                        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b> | <b>(148.883.076)</b>                                                                   |                                                                                        |
| <b>Adjustment for taxable income</b>     |                                                                                        |                                                                                        |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ    | 177.459.453                                                                            | 538.407.402                                                                            |
| Non-deductible expenses                  |                                                                                        |                                                                                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                | <b>239.517.532</b>                                                                     | <b>389.524.326</b>                                                                     |
| Taxable income                           |                                                                                        |                                                                                        |
| Thu nhập chịu Thuế suất 10% (i)          | 0                                                                                      | 389.524.326                                                                            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

|                                                          |                   |                   |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Income subject to 10% Tax Rate (i)                       |                   |                   |
| Thu nhập chịu Thuế suất 20% (ii)                         | 0                 | 0                 |
| Income subject to 20% Tax Rate (ii)                      |                   |                   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp theo suất ưu đãi</b>               | <b>11.752.813</b> | <b>19.476.216</b> |
| <b>Corporate income tax payable at preferential rate</b> |                   |                   |
| Đ/c Thuế TNDN được miễn, giảm                            | 0                 | 0                 |
| Đ/c Corporate income tax exemption and reduction         |                   |                   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp (*)</b>                            | <b>36.150.694</b> | <b>19.476.216</b> |
| <b>Corporate income tax payable (*)</b>                  |                   |                   |

(i) Thuế suất 10% là cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Đắk Ne: Do Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh (Tên cũ: Công ty Cổ Phần Thủy điện Đắk Ne) được tách ra từ Công ty Cổ Phần Tấn Phát và nhà máy thủy điện Đắk Ne được bàn giao lại cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh vận hành, theo quy định tại khoản 3, điều 20, nghị định số 218/2013/NĐ-CP 218/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thuế thì thu nhập từ nhà máy thủy điện Đắk Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của Công ty Cổ Phần Tấn Phát cụ thể:

(i) The 10% tax rate applies to the business activities of the Dak Ne Hydropower Plant: Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company (formerly known as Dak Ne Hydropower Joint Stock Company) was separated from Tan Phat Joint Stock Company, and the Dak Ne Hydropower Plant was handed over to Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company for operation, according to Clause 3, Article 20 of Decree No. 218/2013/ND-CP on the inheritance of tax incentives, income from the Dak Ne Hydropower Plant inherits all remaining corporate income tax incentives of Tan Phat Joint Stock Company, specifically:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong vòng 11 năm kể từ năm 2014.

The preferential tax rate of 10% is applied for 11 years starting from 2014.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014.

A 50% reduction in corporate income tax payable for the next 9 years starting from 2014.

(ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% tương ứng cho hoạt động kinh doanh của nhà máy Thủy điện Tà Vi.

(ii) The corporate income tax rate of 20% applies to the business activities of the Ta Vi Hydropower Plant.

## VII. THÔNG TIN KHÁC/ OTHER INFORMATION

### 1. Thông tin về các bên liên quan/ Information on related parties

#### a) Danh sách các bên liên quan/ List of related parties

##### Bên liên quan:

##### Mối quan hệ

1. Công ty TNHH Trung Việt

Công ty Con

Ông Đinh Xuân Hoàng

Tổng giám đốc CT Trung Việt

2. Ông Phương Thừa Vũ

Chủ tịch HĐQT

3. Ông Đinh Xuân Hoàng

Tổng giám đốc

4. Ông Hoàng Hữu Điền

Phó TGD kiêm Kế toán trưởng

##### Related parties

##### Relationship

1. Trung Viet Company Limited

Subsidiary

Mr. Dinh Xuan Hoang

General Director cum Chairman of Trung Viet

2. Mr. Phuong Thua Vu

Chairman of the Board of Directors

3. Mr. Dinh Xuan Hoang

General Director

4. Mr. Hoang Huu Dien

Deputy General Director cum Chief Accountant

#### b) Tại ngày 31/12/2024, Số dư các bên liên quan như sau:

As at December 31, 2024, the related party balances are as follows:

Tại ngày

31/03/2025

As of March 31,

2025

Tại ngày

01/01/2025

As of January 1,

2025

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

#### kết/Investment in joint ventures and associates

|                                                                                                   |                |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| -Cty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng<br>Binh Thuy Lam Dong Electricity Joint Stock<br>Company          | 85,800,000,000 | 85,800,000,000 |
| -Cty CP Thủy điện Huồi Vang- Thành Bưởi<br>Huoi Vang- Thanh Bui Hydropower Joint Stock<br>Company | 52,800,000,000 | 52,800,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Đá Đen<br>Da Den Investment Hydropower Joint Stock<br>Company  | 77,400,000,000 | 77,400,000,000 |

#### c) Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

#### d) Income of Board of Directors and Board of Management

|                                       | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 31/03/2025</u><br>From January 1,<br>2025<br>to March 31, 2025 | <u>Từ 01/01/2024</u><br><u>đến 31/03/2024</u><br>From January 1,<br>2024<br>To March 31, 2024 |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc | 343.500.000                                                                                   | 320.500.000                                                                                   |

Board of Directors' remuneration and Board of  
Management's income

#### 14. Báo cáo bộ phận/ Segment report

##### a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh/Segment by business area

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm chính của công ty là Sản xuất, phân phối và truyền tải điện, trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

To serve management purpose, the Company is organized according to a business order based on the Company's main product, which is the production, distribution and transmission of electricity.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### **NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

During the period, the Company only incurs revenue and expenses related to the production of electricity for sale to Vietnam Electricity.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Electricity Production, Distribution and Transmission Segment: is the plant's electricity production department to sell electricity to Vietnam Electricity.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

The business results of segments are managed separately to serve the purpose of resource allocation decisions and performance evaluation.

#### **b. Bộ phận theo khu vực địa lý/Segment by geographical area**

Thông tin về doanh thu, giá vốn, lợi nhuận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Information on the Company's revenue, cost price, and profit by geographical area is as follows

**TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
507 Duy Tân, Duy Tân Ward, Kon Tum Province, Vietnam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Đơn vị tính: 1.000 VND

Unit: 1,000 VND

Quý I/2025

Quý I/2024

| Chỉ tiêu<br>Norms             | Quarter I/2025      |                    |                    | Quarter I/2024      |                    |                    |
|-------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|                               | Tỉnh<br>Kon Tum     | Ngoài<br>Kon Tum   | Tổng cộng<br>Total | Tỉnh<br>Kon Tum     | Ngoài<br>Kon Tum   | Tổng cộng<br>Total |
|                               | Kon Tum<br>Province | Outside<br>Kon Tum |                    | Kon Tum<br>Province | Outside Kon<br>Tum |                    |
|                               |                     |                    |                    |                     |                    |                    |
| Doanh thu                     | 10.659.526          | 4.899.816          | 15.559.342         | 13.862.925          | 5.029.892          | 18.892.817         |
| Revenue                       |                     |                    |                    |                     |                    |                    |
| Giá vốn hàng bán              | 4.591.903           | 1.865.064          | 6.456.967          | 4.373.604           | 1.614.502          | 5.988.106          |
| Cost of goods sold            |                     |                    |                    |                     |                    |                    |
| Lợi nhuận gộp theo<br>bộ phận | 6.067.623           | 3.034.752          | 9.102.375          | 9.489.321           | 3.415.390          | 12.904.711         |
| Gross profit by<br>segment    |                     |                    |                    |                     |                    |                    |

### 15. Thông tin so sánh/Comparative information

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính Quý I năm 2024 đã lập của Công ty.



CT CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH  
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
507 Duy Tan, Duy Tan Ward, Kon Tum Province, Vietnam

MẪU SỐ B01A-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

FORM NO. B01A-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
Dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý I năm 2025*

### NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 1TH QUARTER OF 2025

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements for the 1th quarter of 2025.*

Comparative figures is collected from the Company's audited financial statements ending December 31, 2024 and its prepared financial statements for the quarter I of 2024.

#### 16. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán/Events occurring after the balance sheet date

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính Quý I năm 2025.

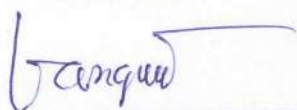
There are no events occurring after the balance sheet date that have or may have a material effect that require adjustment or disclosure in the financial statements of quarter I of 2025.

Kon Tum, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Kon Tum, date 29 month 04 year 2025

Người lập biểu

Prepared by



Trần Văn Giang  
Tran Van Giang

Kế toán trưởng

Chief Accountant

  
Hoàng Hữu Diên

Tổng Giám đốc

General Director

  
Dinh Xuân Hoàng